| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án:394/2025/DS-PT
Ngày 28-4-2025
V/v "Tranh chấp di sản thừa kế".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh*:** Bà Nguyễn Thị Ngát - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23 và 28 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 973/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 919/2025/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1949 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Phan Thị Cẩm T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 3 năm 2025) (có mặt).

*2. Bị đơn*: Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957 (có mặt ngày 23/4/2025, vắng mặt ngày tuyên án);

Địa chỉ: Khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Phạm Ngọc L2, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (có mặt);

3.2. Bà Trần Thị R, sinh năm 1949 (vắng mặt);

3.3. Anh Phạm Duy L1, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

3.4. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1953 (có mặt);

3.5. Anh Phạm Khoa Đ1, sinh năm 1984 (vắng mặt);

3.6. Anh Phạm Tấn K, sinh năm 1986 (vắng mặt);

3.7. Anh Phạm Hoàng V, sinh năm 1992 (có mặt);

3.8. Chị Phạm Thị Thu T1, sinh năm 1993 (có mặt);

3.9.Anh Phạm Vinh Q, sinh năm 1996 (vắng mặt);

3.10. Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1957 (có mặt);

3.11. Anh Phạm Huỳnh C1, sinh năm 1999 (có mặt);

3.12. Anh Phạm Huỳnh A, sinh năm 1993 (có mặt);

Cùng cư trú tại: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện hợp pháp của bà S, anh C1, anh Huỳnh A:* Bà Phan Thị Cẩm T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 3 năm 2025) (có mặt).

3.13. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Tương Q1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã T;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Quốc Q2 – Phó Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường thị xã T. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 76/UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025) (vắng mặt).

*Người kháng cáo:* Bị đơn – ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Phạm Vinh Q, chị Phạm Thị Thu T1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 31/3/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/12/2023 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của nguyên đơn - ông Phạm Văn Đ và bà Phan Thị Cẩm T là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn như sau*:

Cha mẹ của ông Phạm Văn Đ là cụ Phạm Văn P (chết năm 2015) và mẹ Đinh Thị M (chết năm 1979). Cha mẹ ông Đ có 09 người con:

1. Phạm Văn D1 (Liệt sỹ) có vợ tên Võ Thị C2 (đã chết). Ông D1 và bà C2 có 01 người con tên Phạm Ngọc L2.

2. Phạm Văn C3 (đã chết nhưng không nhớ năm) có vợ Trần Thị R. Ông C3 và bà R có 03 người con nhưng đã chết 02 người, còn lại 01 người tên L1.

3. Phạm Văn Đ;

4. Phạm Thị C;

5. Phạm Ngọc D;

Và 04 người con chết lúc nhỏ, không có vợ, con. Ngoài ra cha mẹ ông Đ không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Khi còn sống cha mẹ ông Đ có tạo lập các phần đất như sau:

- Phần đất diện tích 6.716,1m$^2$, thuộc các thửa: 5270, 5272, 5273, 5274, 5275, 5276 tờ bản đồ số 06 (BĐ 299), chuyển lưới thành thửa 276, 292, 293, 308, 323, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, do cụ Phạm Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Phần đất diện tích 7.005,6m$^2$, thuộc các thửa: 1357, 7580, tờ bản đồ số 05 (BĐ 299), chuyển lưới thành thửa 367, 374, 47 tờ bản đồ số 56 (BĐ 2005) tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, do cụ Phạm Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Phần đất diện tích 9.579,9m$^2$, thuộc các thửa: 2877, 2878, 2879, 2895, 2896, 2899, 2900, 2901, tờ bản đồ số 04 (BĐ 299), chuyển lưới thành các thửa 145, 439, tờ bản đồ số 13 và các thửa 442, 514, 497, 531, 551, 443, 480, 515, tờ bản đồ số 14 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, do cụ ông Phạm Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất do cha mẹ được thừa hưởng từ ông bà. Khi ông P còn sống đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Khi cha ông Đúng còn sống chưa chia đất cho các con nhưng có cho ông Đ 01 phần đất cất nhà ở L, diện tích 16m x 36m và đất ở L là 10 cao. Ông chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông cất nhà trên phần đất được cha ông cho đã 30 năm. Thời điểm xây nhà không bị ai ngăn cản. Việc cha ông Đúng cho ông Đ đất tất cả anh em đều biết nên khi ông cất nhà ở trên đất không ai ngăn cản hay tranh chấp. Sau khi cha ông Đúng qua đời, ông Đ vẫn tiếp tục ở trên nhà và đất mà cha đã chia cho ông nhưng chưa làm thủ tục kê khai, đăng ký để đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hoàn cảnh khó khăn và không am hiểu pháp luật.

Do đó, ông Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Ông yêu cầu được hưởng phần đất ông đã cất nhà ở và quản lý sử dụng và yêu cầu được hưởng một phần đất giáp đường để ông có lối đi ra đường đất, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; yêu cầu được hưởng phần đất ruộng đang quản lý sử dụng; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L. Ông không tranh chấp tài sản trên đất. Ông không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày trong quá trình tham gia tố tụng như sau*:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ là họ tên cha mẹ chồng, năm mất và các anh em chồng.

Bà thừa nhận khi cha mẹ chồng còn sống có tạo lập 03 phần đất: 01 phần đất Lộc Trị, H khoảng 02 mẫu; phần đất ở L, Lộc Hưng khoảng 30 cao; 01 phần đất Lộc Hòa khoảng 80 cao.

Khi cha chồng bà còn sống có chia phần đất ở L cho 04 người gồm bà L2 (con ông D1), bà C, vợ ông C3 và ông Đ. Bà chỉ biết là chia đất cho 04 người này còn diện tích từng người bà không biết. Đối với phần đất ở L và L cha chồng bà cho vợ chồng bà để lo cúng giỗ ông bà, cha, mẹ chồng. Phần đất này cha chồng (cụ P) đã kê khai đăng ký. Sau đó bà đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005 .Thời điểm bà kê khai, đăng ký phần đất này đã có nhà của ông Đ. Khi ông Đ xây nhà gia đình bà có ngăn cản nhưng ông Đ vẫn tiến hành xây. Bà chỉ đến Ủy ban nhân dân xã L trình báo miệng không có làm đơn.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp trên là của ông cố chồng bà tên cụ G, để lại cho cụ Đ2. Cụ Đ2 để lại cho cụ P (cha chồng). Cha chồng của bà cho bà. Bà quản lý sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Bà yêu cầu ông Đ trả lại phần diện tích 16m x 36m trong phần đất diện tích 3.095m$^2$, tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Yêu cầu ông Đ trả lại phần đất cất nhà và đồng ý thanh toán giá trị căn nhà cho ông Đ. Bà không yêu cầu áp dụng thời hiệu.

*Bị đơn – ông Phạm Ngọc D trình bày*: Thống nhất với lời trình bày của bà L và có cùng ý kiến với bà L.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Thị C trình bày*: Bà thống nhất với lời trình bày của bà L. Phần đất ở L, xã H, khi còn sống cha bà đứng ra chia 02 mẫu đất chung cho 04 người con gồm ông D1, ông C3, ông Đ và bà C. Cụ thể từng người 01 đám đất. Cụ thể đất ở L có phần đất gò khi còn sống cha bà có kêu ông Đ đến đây cất nhà ở nhưng ông Đ không đồng ý. Bà không yêu cầu chia di sản thừa kế vì di sản của cha mẹ đã được chia rồi. Nếu trường hợp Tòa án xác định di sản thừa kế của cha mẹ để lại thì bà giao phần di sản cho ông D được hưởng.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - anh Phạm Khoa Đ1, anh Phạm Tấn K, anh Phạm Hoàng V, chị Phạm Thị Thu T1, anh Phạm Vinh Q trình bày:* Anh/Chị là con của ông D và bà L. Anh/Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Huỳnh Thị S, anh Phạm Huỳnh A, anh Phạm Huỳnh Công trình B*: Bà/Anh là vợ, con của ông Đ. Bà/ anh đang sống chung nhà với ông Đ. Nay bà/anh thống nhất với lời trình bày của ông Đ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Ngọc L2 trình bày*: Bà là cháu của ông Đ, ông D. Cha bà tên Phạm Văn D1 là anh của ông Đ, ông D; còn bà L là thím dâu của bà. Bà thống nhất về họ tên ông bà nội, năm chết và các con của ông bà nội như ông Đ trình bày. Khi ông bà nội còn sống có tạo lập

khoảng hơn 02 mẫu đất ruộng ở L, H; 50 cao đất ở L, Lộc H và 01 phần đất hơn 01 mẫu ở L, L. Khi ông bà nội của bà còn sống chưa chia đất cho bà. Bà yêu cầu ông D, bà L chia cho bà 01 phần thừa kế tại thửa đất 94, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh tây Ninh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- bà Trần Thị R trình bày*: Bà là vợ của ông Phạm Văn C3. Bà và ông C3 có 03 người con gồm Phạm Duy L1, Phạm Thanh B1 (đã chết năm 2015) Phạm Ngọc V1 (đã chết năm 2019). Khi cụ P còn sống có chia cho bà 01 phần đất tọa lạc tại ấp L, xã H,thị xã T, tỉnh Tây Ninh diện tích khoảng 1,1 mẫu. Bà đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, trong vụ án này bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ chồng cho bà.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Phạm Duy L1 trình bày:* Anh là con của bà Trần Thị R. Anh thống nhất với lời trình bày của bà R. Anh có cùng ý kiến và yêu cầu như bà R.

*Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã T – Trịnh Thi U trình bày*:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00717 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L theo Quyết định số 189/QĐ-CT ngày 05/9/2001 tại thửa 94, tờ bản đồ số 50, diện tích 3.095m$^2$, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh là không đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật vì trùng lên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04675 QSDĐ/716/QĐ-UB(H) ngày 19/11/1999 cấp cho ông Phạm Văn P tại thửa 5276, trong thửa 5272, 5273, 5274, tờ bản đồ số 6 (01 vị trí đất cấp 02 giấy chứng nhận). Ủy ban đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà L theo yêu cầu của nguyên đơn.

*Tại bản án dân sự số 36/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm văn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Ngọc L2 "Tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Ngọc D.

1.1. Chia cho ông Phạm Văn Đ được quyền sử dụng các phần đất sau:

**Phần thứ nhất:** diện tích 936,6m$^2$, loại đất CLN tại thửa 294, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005) tương ứng thửa 94, tờ bản đồ số 50 (BĐ 2000) tương ứng tại thửa 5276, trong thửa 5272, 5273, 5274, tờ bản đồ số 6 (BĐ 299), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 294 (phần còn lại) dài 38,92m;

- Hướng Tây giáp thửa 276, 292, 293 dài 6,71m + 4,69m + 3,18m +10,88m + 1,13m + 17,79m;

- Hướng Nam giáp thửa 308 dài 20,31m;

- Hướng Bắc giáp thửa 260 dài 22,82m.

**Phần thửa hai** diện tích 1.027m$^2$ loại đất LUC tại thửa 308, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 294 (phần còn lại) dài 26,06m;

- Hướng Tây giáp giáp đường 16,84m

- Hướng Nam giáp đường nhựa dài 3,12m + 11,48m + 7,56m + 6m + 18,11m.

- Hướng Bắc giáp thửa 293, 294 dài 27,98m + 20,31m.

**Phần thứ ba** diện tích 1.200m$^2$ loại đất LUC tại thửa 367, tờ bản đồ số 56 (BĐ 2005) có diện tích 7.005,6m$^2$, tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa 367 (phần còn lại) dài 41,88m;

- Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 366 dài 41,84m;

- Hướng Nam giáp thửa 379 dài 28,50m;

- Hướng Bắc giáp thửa 358 dài 28,83m.

1.2. Chia cho bà Phạm Ngọc L2 được quyền sử dụng hưởng phần đất diện tích 1.550,1m$^2$ loại đất LUC, tại thửa 276, 292, 293, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 294, 260 dài 14,59m + 6,71m + 4,69m + 1,18m + 10,88m + 1,13m + 17,79m

- Hướng Tây giáp đường dài 22,27m + 17,04m + 18,19m;

- Hướng Nam giáp thửa 308 dài 27.98m

- Hướng Bắc giáp thửa 245, 246 dài 14,50m + 16,09m.

1.3. Chia cho ông Phạm Ngọc D được quyền sử dụng các phần đất sau:

**Phần thứ nhất** diện tích 2.186,6m$^2$ loại đất ODT + CLN tại thửa 294, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005) tương ứng thửa 94, tờ bản đồ số 50 (BĐ 2000) tương ứng tại thửa 5276, trong thửa 5272, 5273, 5274, tờ bản đồ số 6 (BĐ 299), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 309 dài 43,95m;

- Hướng Tây giáp thửa phần còn lại của thửa 294 dài 38,92m + 26,06m;

- Hướng Nam giáp đường dài 2,77m + giáp thửa 323 dài 7,07m + 35,33m;

- Hướng Bắc giáp thửa 260, 261 dài 16,19m + 6,58m + 14,05m + 11m.

**Phần thứ hai** diện tích 1.015,8m$^2$ loại đất LUC tại thửa 323, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 309 dài 27,87m;

- Hướng Tây giáp thửa phần còn lại của thửa 294 dài 11,33m + 8,61m;

- Hướng Nam giáp đường nhựa dài 42,36m;

- Hướng Bắc giáp thửa 294 dài 42,40m.

**Phần thứ ba** diện tích 4.470,3m$^2$ loại đất LUC thửa 367, 374 tờ bản đồ số 56 (BĐ 2005), tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp đường kênh dài 41,68m;

- Hướng Tây giáp giáp thửa 367 dài 41,88m;

- Hướng Nam giáp thửa 379, 386 dài 65,18m + 36,88m;

- Hướng Bắc giáp thửa 358 dài 70m + 37,88m.

**Phần thứ tư** diện tích 1.335,3m$^2$ loại đất LUC thửa 47 tờ bản đồ số 56 (BĐ 2005), tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp Thành phố Hồ Chí Minh;

- Hướng Tây giáp Kênh dài 40,59m;

- Hướng Nam giáp thửa 48 dài 34,21m;

- Hướng Bắc giáp thửa 46 dài 33,05m.

**Phần thứ năm**: diện tích 9.579,9m$^2$ loại đất LUC thuộc các thửa: 2877, 2878, 2879, 2895, 2896, 2899, 2900, 2901, tờ bản đồ số 04 (BĐ 299), chuyển lưới thành các thửa 145, 439, tờ bản đồ số 13 và các thửa 442, 514, 497, 531, 551, 443, 480, 515, tờ bản đồ số 14 (BĐ 2005), tọa lạc tại Khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp Kênh dài 17,26m + 16,85m + 19,43m + 68,83m + 27,14m;

- Hướng Tây giáp thửa 402, 429, 458 dài 5,04m + 12,35m + 16,67m + 26,24m + 16,68m + 40,68m + 4,34m + giáp mương dài 24, 54m + 15,77m;

- Hướng Nam giáp mương dài 1,83m + 11,96m + 7,58m;

- Hướng Bắc giáp thửa 403 dài 29,39m.

Ông Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao phần đất diện tích 1.027m$^2$ tại thửa 308, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh cho ông Phạm Văn Đ được quyền sử dụng.

Ông Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao phần đất diện tích 1.550,1m$^2$ thửa 276, 292, 293, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh cho bà Phạm Ngọc L2 được quyền sử dụng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00717 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L theo Quyết định số 189/QĐ-CT ngày 05/9/2001 tại thửa 94, tờ bản đồ số 50, diện tích 3.095m$^2$, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

3. Kiến nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 046553 ngày 19/11/1999 do cụ Phạm Văn P đứng

tên cấp lại cho ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Ngọc D, bà Phạm Ngọc L2 như phần quyết định Bản án đã tuyên.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L "Tranh chấp đòi lại tài sản" đối với ông Phạm Văn Đ.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Ngọc D, bà Phạm Ngọc L2.

6. Chi phí xem xét, thẩm định, đo vẽ và định giá tài sản:

Ông Phạm Ngọc D có nghĩa vụ trả lại ông Đ số tiền 6.000.000 (Sáu triệu) đồng.

Bà Phạm Ngọc L2 có nghĩa vụ trả lại ông Đ số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định của pháp luật.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, bị đơn – ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Phạm Vinh Q, chị Phạm Thị Thu T1 kháng cáo toàn bộ Bản án số 36/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn – ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Phạm Thị Thu T1 (những người có kháng cáo sau đây viết tắt là phía bị đơn) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phía bị đơn thống nhất trình bày yêu cầu kháng cáo như sau: Việc Tòa án cấp sơ thẩm hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lý do: Đối với hai phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc do UBND huyện T (nay là thị xã T), cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999 cho hộ ông Phạm Văn P. Tại thời điểm cấp giấy thì trong sổ hộ khẩu gồm có: ông Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị C, Phạm Đăng K1, Phạm Tấn K, Phạm Hoàng V, Phạm Thị Thu T1 và Phạm Vinh Q. Đến năm 2005, ông D và bà L được ông P cho một phần đất. Sau đó, ông D và bà L đã được UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng cho đến nay.

Bà Phan Thị Cẩm T đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị C trình bày: Bà đồng ý với ý kiến trình bày và yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Ngọc L2 trình bày: Bà đồng ý với ý kiến trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận:

- Phía bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn.

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - tranh luận: Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo phía bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của chủ tọa, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung:

Đối với ông Phạm Vinh Q là người có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vắng mặt không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Vinh Q.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Căn cứ tài liệu chứng trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên toà, có cơ sở xác định Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng qui định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng tại cấp phúc thẩm không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Phạm Thị Thu T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tòa án đã triệu tập các bên đương sự tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà R, ông L1, ông Khoa Đ1, ông Tấn K, đại diện UBND thị X vắng mặt. Căn cứ Khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phạm Vinh Q có đơn kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt (không có đơn đề nghị xử vắng mặt). Căn cứ Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Vinh Q.

[2]. Xét kháng cáo của phía bị đơn.

[2.1]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ M chết năm 1979, thời hiệu thừa kế được tính từ thời điểm có Pháp lệnh thừa kế 1990. Cụ P chết năm 2015. Ông Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế vào tháng 4 năm 2021. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thời hiệu thừa kế là 30 năm, như vậy việc tranh chấp di sản thừa kế của cụ P còn thời hiệu. Đối với cụ M đã hết thời hiệu. Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm các bên đương sự không có ai yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Toà án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu, khởi kiện là đúng qui định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2]. Về hàng thừa kế: Lời khai của các bên đương sự phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện các bên thống nhất về hàng thừa kế như sau: Cụ P và cụ M có 09 người con gồm:

1. Phạm Văn D1 (Liệt sỹ) có vợ tên Võ Thị C2 (đã chết năm 2021). Ông D1 và bà C2 có 01 người con tên Phạm Ngọc L2;

2. Phạm Văn C3 (đã chết nhưng không nhớ năm) có vợ Trần Thị R. Ông C3 và bà R có 03 người con gồm Phạm Duy L1, Phạm Thanh B1 (đã chết năm 2015) Phạm Ngọc V1 (đã chết năm 2019);

3. Phạm Văn Đ;

4. Phạm Thị C;

5. Phạm Ngọc D.

Ngoài ra,cụ P1 và cụ M có 04 người con chết lúc nhỏ, không vợ con. Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế của cụ P và cụ M gồm: Bà Phạm Ngọc L2; bà Trần Thị R, anh Phạm Duy L1; ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị C, ông Phạm Ngọc D là đúng quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về di sản thừa kế:

[2.2.1] Nguyên đơn - ông Đ cho rằng di sản của cha mẹ ông là cụ P và cụ M để lại gồm:

- Phần đất diện tích 6.716,1m$^2$, thuộc các thửa: 5270, 5272, 5273, 5274, 5275, 5276 tờ bản đồ số 06 (BĐ 299), chuyển lưới thành thửa 276, 292, 293, 308, 323, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh;

- Phần đất diện tích 7.005,6m$^2$, thuộc các thửa: 1357, 7580, tờ bản đồ số 05 (BĐ 299), chuyển lưới thành thửa 367, 374, 47 tờ bản đồ số 56 (BĐ 2005) tọa lạc tại ấp L,xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh;

- Phần đất diện tích 9.579,9m$^2$, thuộc các thửa: 2877, 2878, 2879, 2895, 2896, 2899, 2900, 2901, tờ bản đồ số 04 (BĐ 299), chuyển lưới thành các thửa 145, 439, tờ bản đồ số 13 và các thửa 442, 514, 497, 531, 551, 443, 480, 515, tờ bản đồ số 14 (BĐ 2005), tọa lạc tại Khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, do cụ ông Phạm Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong phần đất cụ P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có 01 phần diện tích 3.095m$^2$ bà L (vợ ông D) kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị L ngày 10/10/2005. Ông Đ cho rằng bà L tự kê khai đăng ký đất của cha mẹ ông là không đúng nên ông có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L.

Ngược lại, bị đơn - bà L, ông D cho rằng phần diện tích 3.095m$^2$ tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Bà L, ông D được cha mẹ cho để lo cúng giỗ ông bà. Gia đình bà đã kê khai, đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị L ngày 10/10/2005. Do đó, phần đất này không còn là di sản của cụ P và cụ M1. Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, đồng thời yêu cầu cầu ông Đ phải trả lại phần diện tích đất 16m x 36m ông Đ đang sử dụng trong phần đất diện tích 3.095m$^2$, ông bà đồng ý thanh toán giá trị căn nhà cho ông Đ.

[2.2.2] Xét thấy, bà L, ông D không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đất 3.095m$^2$ tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh ông bà đã được cụ P và cụ M cho như đã khai. Tại đơn kháng cáo phía bị đơn lại trình bày phần đất tranh chấp này được cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cụ P vào năm 1999. Hộ gia đình cụ P lúc đó sổ hộ khẩu gồm có: cụ Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị C, Phạm Đăng K1, Phạm Tấn K, Phạm Hoàng V, Phạm Thị Thu T1 và Phạm Vinh Q. Như đã phân tích ở trên, ý kiến này của bị đơn mâu thuẫn với chính lời khai của phía bị đơn về nguồn gốc đất, là không có cơ sở chấp nhận .

[2.2.3] Mặt khác, Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh cũng có văn bản trả lời cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà L là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định vì phần đất cấp cho hộ bà L đã được cấp cho cụ P vào ngày 19/11/1999 và UBND thị X cũng đồng ý với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà L.

[2.2.4] Từ các cơ sở trên, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà L2 xác định phần đất diện tích 3.095m$^2$, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T là di sản của cụ P và cụ M và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00717 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L theo Quyết định số 189/QĐ-CT ngày 05/9/2001 tại thửa 94, tờ bản đồ số 50, diện tích 3.095m$^2$, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh mà không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2.5] Đối với lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Thị C cho rằng trong tổng diện tích 6.716,1m$^2$, thuộc các thửa: 5270,

5272, 5273, 5274, 5275, 5276 tờ bản đồ số 06 (BĐ 299), chuyển lưới thành thửa 276, 292, 293, 308, 323, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, do bà nhận chuyển nhượng từ bà V2 diện tích 20 cao (2.000m$^2$) bà có giao nộp Tờ bán chấn ruộng hạng tư ngày 07/7/1959 giữa bà Hồ Thị K2 cùng con Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị V2. Tuy nhiên, hiện phần đất bà C cho rằng nhận chuyển nhượng từ bà V2 thì cụ P đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng từ ngày 19/11/1999. Ngoài ra, bà C không có chứng cứ chứng minh phần đất này bà nhận chuyển nhượng từ bà V2 nên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến trên của bà C và xác định phần đất này là di sản của cụ P và cụ M là có cơ sở. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bà C cũng không có yêu cầu kháng cáo về phần này.

[2.2.6] Đối với phần đất diện tích 7.005,6m$^2$, thuộc các thửa: 1357, 7580, tờ bản đồ số 05 (BĐ 299), chuyển lưới thành thửa 367, 374, 47 tờ bản đồ số 56 (BĐ 2005) tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, diện tích 9.579,9m$^2$, thuộc các thửa: 2877, 2878, 2879, 2895, 2896, 2899, 2900, 2901, tờ bản đồ số 04 (BĐ 299), chuyển lưới thành các thửa 145, 439, tờ bản đồ số 13 và các thửa 442, 514, 497, 531, 551, 443, 480, 515, tờ bản đồ số 14 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh thì các đương sự thống nhất là di sản của cụ P và cụ M để lại.

[3] Từ sự phân tích từ mục [2] đến mục [2.2.6], có cơ sở xác định di sản cụ P và cụ M gồm:

- Phần đất 6.716,1m$^2$, thuộc các thửa: 5270, 5272, 5273, 5274, 5275, 5276 tờ bản đồ số 06 (BĐ 299), chuyển lưới thành thửa 276, 292, 293, 308, 323, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, theo kết quả định giá có giá trị là 7.589.193.000 đồng;

- Phần đất diện tích diện tích 7.005,6m$^2$, thuộc các thửa: 1357, 7580, tờ bản đồ số 05 (BĐ 299), chuyển lưới thành thửa 367, 374, 47 tờ bản đồ số 56 (BĐ 2005) tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh theo kết quả định giá có giá trị là 1.050.840.000 đồng;

- Phần đất diện tích 9.579,9m$^2$, thuộc các thửa: 2877, 2878, 2879, 2895, 2896, 2899, 2900, 2901, tờ bản đồ số 04 (BĐ 299), chuyển lưới thành các thửa 145, 439, tờ bản đồ số 13 và các thửa 442, 514, 497, 531, 551, 443, 480, 515, tờ bản đồ số 14 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh theo kết quả định giá có giá trị là 1.436.985.000 đồng.

[4] Về cách chia: Theo kết quả định giá, tổng giá trị di sản thừa kế là 10.077.018.000 đồng. Trong các đồng thừa kế của cụ P và cụ M như đã phân tích ở trên, có bà R và anh L1 từ chối nhận di sản thừa kế. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã chia di sản cho các đồng thừa kế gồm bà Phạm Ngọc L2, ông Phạm Văn Đ, bà Phạm Thị C, ông Phạm Ngọc D. Mỗi suất thừa kế tương đương số tiền 2.519.254.500 đồng (10.077.018.000 đồng : 4 phần = 2.519.254.500 đồng). Cụ thể:

[4.1] Ông Đ được hưởng 01 phần đất có nhà ông Đ đang ở, diện tích đất 936,6m$^2$ trong thửa 294; hưởng 01 phần diện tích 1.027m$^2$ (phần giáp đường đi) thửa 308; cùng tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại khu phố L, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh có giá trị là 2.218.868.000 đồng và được hưởng phần đất thửa 367 (ông đang canh tác) diện tích 1.200m$^2$ có giá trị là 180.000.000 đồng. Tổng giá trị di sản ông Đ được hưởng là 2.398.868.000 đồng (thấp hơn 01 suất di sản ông được hưởng theo pháp luật). Do ông Đ tự nguyện nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện này là đúng pháp luật.

[4.2] Bà L2 được hưởng các thửa đất số: 276, 292, 293, Tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005) có diện tích 1.550,1m$^2$, trị giá là 1.751.613.000 đồng (thấp hơn 01 suất thừa kế do phần đất bà L2 được chia giáp đường). Bà L2 cũng tự nguyện nhận phần đất này và không yêu cầu hoàn lại giá trị chênh lệch nên ghi nhận.

[4.3] Bà C tự nguyện giao phần di sản của bà được hưởng cho ông D. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đã chia cho ông D được hưởng 01 phần thửa 94 (thửa 294) có diện tích 2.186,6m$^2$; thửa 323 diện tích 1.015,8m$^2$; thửa 367, 374, 47 có diện tích 5.805,6m$^2$ và diện tích 9.290m$^2$, thuộc các thửa: 2877, 2878, 2879, 2895, 2896, 2899, 2900, 2901 có tổng giá trị là 5.926.537.000 đồng.

[5] Xét việc chia di sản nêu trên của Toà án cấp sơ thẩm là dựa trên cơ sở qui định của pháp luật và hạn chế tối đa sự xáo trộn của người sử dụng đất. Sau khi được phân chia những người được hường ít hơn một suất thừa kế là ông Đ, bà L2 cũng đồng ý với bản án sơ thẩm, không ai kháng cáo về phần này.

[6] Từ sự phân tích trên, có cơ sở xác định Toà án cấp thẩm đã giải quyết đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm phía bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm:

[8.1] Sung công quỹ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng của ông Phạm Vinh Q theo biên lai thu số 0000532 ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

[8.2] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Phạm Thị Thu T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Các bị đơn - ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi nên được xét miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phạm Vinh Q.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Phạm Thị Thu T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Phạm văn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Ngọc L2 "Tranh chấp di sản thừa kế " đối với bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Ngọc D.

2.2. Chia cho **ông Phạm Văn Đ** được quyền sử dụng các phần đất sau:

**Phần thứ nhất:** diện tích 936,6m$^2$, loại đất CLN tại thửa 294, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005) tương ứng thửa 94, tờ bản đồ số 50 (BĐ 2000) tương ứng tại thửa 5276, trong thửa 5272, 5273, 5274, tờ bản đồ số 6 (BĐ 299), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 294 (phần còn lại) dài 38,92m;

- Hướng Tây giáp thửa 276, 292, 293 dài 6,71m + 4,69m + 3,18m +10,88m + 1,13m + 17,79m;

- Hướng Nam giáp thửa 308 dài 20,31m;

- Hướng Bắc giáp thửa 260 dài 22,82m.

**Phần thứ hai** diện tích 1.027m$^2$ loại đất LUC tại thửa 308, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 294 (phần còn lại) dài 26,06m;

- Hướng Tây giáp giáp đường 16,84m

- Hướng Nam giáp đường nhựa dài 3,12m + 11,48m + 7,56m + 6m + 18,11m.

- Hướng Bắc giáp thửa 293, 294 dài 27,98m + 20,31m.

**Phần thứ ba** diện tích 1.200m$^2$ loại đất LUC tại thửa 367, tờ bản đồ số 56 (BĐ 2005) có diện tích 7.005,6m$^2$, tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa 367 (phần còn lại) dài 41,88m;

- Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 366 dài 41,84m;

- Hướng Nam giáp thửa 379 dài 28,50m;

- Hướng Bắc giáp thửa 358 dài 28,83m.

2.3. Chia cho bà **Phạm Ngọc L2** được quyền sử dụng hưởng phần đất diện tích 1.550,1m$^2$ loại đất LUC, tại thửa 276, 292, 293, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 294, 260 dài 14,59m + 6,71m + 4,69m + 1,18m + 10,88m + 1,13m + 17,79m

- Hướng Tây giáp đường dài 22,27m + 17,04m + 18,19m;

- Hướng Nam giáp thửa 308 dài 27.98m

- Hướng Bắc giáp thửa 245, 246 dài 14,50m + 16,09m.

2.4. Chia cho ông **Phạm Ngọc D** được quyền sử dụng các phần đất sau:

**Phần thứ nhất** diện tích 2.186,6m$^2$ loại đất ODT + CLN tại thửa 294, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005) tương ứng thửa 94, tờ bản đồ số 50 (BĐ 2000) tương ứng tại thửa 5276, trong thửa 5272, 5273, 5274, tờ bản đồ số 6 (BĐ 299), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 309 dài 43,95m;

- Hướng Tây giáp thửa phần còn lại của thửa 294 dài 38,92m + 26,06m;

- Hướng Nam giáp đường dài 2,77m + giáp thửa 323 dài 7,07m + 35,33m;

- Hướng Bắc giáp thửa 260, 261 dài 16,19m + 6,58m + 14,05m + 11m.

**Phần thứ hai** diện tích 1.015,8m$^2$ loại đất LUC tại thửa 323, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 309 dài 27,87m;

- Hướng Tây giáp thửa phần còn lại của thửa 294 dài 11,33m + 8,61m;

- Hướng Nam giáp đường nhựa dài 42,36m;

- Hướng Bắc giáp thửa 294 dài 42,40m.

**Phần thứ ba** diện tích 4.470,3m$^2$ loại đất LUC thửa 367, 374 tờ bản đồ số 56 (BĐ 2005), tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp đường kênh dài 41,68m;

- Hướng Tây giáp giáp thửa 367 dài 41,88m;

- Hướng Nam giáp thửa 379, 386 dài 65,18m + 36,88m;

- Hướng Bắc giáp thửa 358 dài 70m + 37,88m.

**Phần thứ tư** diện tích 1.335,3m$^2$ loại đất LUC thửa 47 tờ bản đồ số 56 (BĐ 2005), tọa lạc tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp Thành phố Hồ Chí Minh;

- Hướng Tây giáp Kênh dài 40,59m;

- Hướng Nam giáp thửa 48 dài 34,21m;

- Hướng Bắc giáp thửa 46 dài 33,05m.

**Phần thứ năm**: diện tích 9.579,9m$^2$ loại đất LUC thuộc các thửa: 2877, 2878, 2879, 2895, 2896, 2899, 2900, 2901, tờ bản đồ số 04 (BĐ 299), chuyển lưới thành các thửa 145, 439, tờ bản đồ số 13 và các thửa 442, 514, 497, 531, 551, 443, 480, 515, tờ bản đồ số 14 (BĐ 2005), tọa lạc tại Khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Có tứ cận:

- Hướng Đông giáp Kênh dài 17,26m + 16,85m + 19,43m + 68,83m + 27,14m;

- Hướng Tây giáp thửa 402, 429, 458 dài 5,04m + 12,35m + 16,67m + 26,24m + 16,68m + 40,68m + 4,34m + giáp mương dài 24, 54m + 15,77m;

- Hướng Nam giáp mương dài 1,83m + 11,96m + 7,58m;

- Hướng Bắc giáp thửa 403 dài 29,39m.

Ông Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao phần đất diện tích 1.027m$^2$ tại thửa 308, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh cho ông Phạm Văn Đ được quyền sử dụng.

Ông Phạm Ngọc D, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao phần đất diện tích 1.550,1m$^2$ thửa 276, 292, 293, tờ bản đồ số 35 (BĐ 2005), tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh cho bà Phạm Ngọc L2 được quyền sử dụng.

2.4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00717 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L theo Quyết định số 189/QĐ-CT ngày 05/9/2001 tại thửa 94, tờ bản đồ số 50, diện tích 3.095m$^2$, tọa lạc tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

2.5. Kiến nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 046553 ngày 19/11/1999 do cụ Phạm Văn P đứng tên cấp lại cho ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Ngọc D, bà Phạm Ngọc L2 như phần quyết định Bản án đã tuyên.

2.6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L "Tranh chấp đòi lại tài sản" đối với ông Phạm Văn Đ.

2.7. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Ngọc D, bà Phạm Ngọc L2.

2.8. Chi phí xem xét, thẩm định, đo vẽ và định giá tài sản:

Ông Phạm Ngọc D có nghĩa vụ trả lại ông Đ số tiền 6.000.000 (Sáu triệu) đồng.

Bà Phạm Ngọc L2 có nghĩa vụ trả lại ông Đ số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

3.1. Sung công quỹ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng của ông Phạm Vinh Q theo biên lai thu số 0000532 ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3.2. Chị Phạm Thị Thu T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị T1 đã nộp theo Biên lai thu số 0000531, ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Sau khi cấn trừ, chị T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bị đơn - ông Phạm Ngọc D và bà Nguyễn Thị L được xét miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NVK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Hoa**